

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III NĂM 2015**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III-2015		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77,607,899,195	94,047,575,631	214,243,229,023	280,520,115,229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		103,986,614	2,158,097	110,781,114	193,822,899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77,503,912,581	94,045,417,534	214,132,447,909	280,326,292,330
4. Giá vốn hàng bán	11		68,543,514,044	79,772,440,224	188,994,174,128	238,068,861,559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11).	20		8,960,398,538	14,272,977,310	25,138,273,781	42,257,430,771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		195,273,335	213,637,893	936,547,742	656,583,642
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		5,582,596,870	6,482,154,085	15,372,309,553	21,658,480,955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,514,712,669	4,408,752,199	5,373,280,385	9,621,771,422
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22) - (24+25).	30		2,058,362,334	3,595,708,919	5,329,231,586	11,633,762,036
11. Thu nhập khác	31		289,464,105	439,128,332	618,068,503	843,209,111
12. Chi phí khác	32		77,805	1,455,880	10,077,805	59,833,483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		289,386,300	437,672,452	607,990,698	783,375,628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2,347,748,634	4,033,381,371	5,937,222,284	12,417,137,664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		516,504,699	1,137,320,584	1,306,188,902	2,992,786,041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,831,243,934	2,896,060,787	4,631,033,381	9,424,351,623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		943	1,492	2,385	4,854
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		943	1,492	2,385	4,854

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS Nguyễn Thị Kim Liên

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015**  
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số ngày 30/09/2015	Số ngày 31/12/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74,950,046,618</b>	<b>83,068,266,362</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29,763,974,988</b>	<b>33,184,456,406</b>
1. Tiền	111		21,763,974,988	28,184,456,406
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	5,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,000,000,000</b>	<b>1,788,845,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	1,788,845,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23,634,354,865</b>	<b>19,473,951,245</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,201,234,698	16,562,048,840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		649,969,996	240,130,815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,783,150,171	2,671,771,590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19,529,987,512</b>	<b>27,875,531,020</b>
1. Hàng tồn kho	141		19,725,497,550	28,078,395,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(195,510,038)	(202,864,323)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21,729,253</b>	<b>745,482,691</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	673,231,421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,729,253	72,251,270
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8,266,168,472</b>	<b>6,459,812,643</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,229,494,217</b>	<b>5,330,690,097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,716,381,829	4,778,597,701
<i>Nguyên giá</i>	222		16,291,477,590	13,696,420,317
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(9,575,095,761)	(8,917,822,616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		513,112,388	552,092,396
<i>Nguyên giá</i>	228		799,620,235	799,620,235
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(286,507,847)	(247,527,839)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>84,697,273</b>	<b>378,122,546</b>



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số ngày 30/09/2015	Số ngày 31/12/2014
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,697,273	378,122,546
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>761,976,982</b>	<b>500,000,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500,000,000	500,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		261,976,982	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>190,000,000</b>	<b>251,000,000</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		190,000,000	251,000,000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>83,216,215,090</b>	<b>89,528,079,005</b>
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38,969,374,511</b>	<b>44,857,034,665</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38,969,374,511</b>	<b>44,857,034,665</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,226,032,892	33,285,511,868
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163,696,678	5,610,416
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313		1,004,307,047	1,583,604,222
4.	Phải trả người lao động	314		3,461,920,000	6,555,838,500
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,682,492,634	1,107,608,991
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		478,075,670	267,207,478
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,952,849,590	2,051,653,190
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>44,246,840,579</b>	<b>44,671,044,340</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>44,246,840,579</b>	<b>44,671,044,340</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		19,415,880,000	19,415,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19,415,880,000	19,415,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,000)	(40,000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15,703,070,589	12,158,000,114
4.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,294,392,000	1,294,392,000
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,833,537,990	11,802,812,226
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,202,504,610	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,631,033,380	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>83,216,215,090</b>	<b>89,528,079,005</b>

Tp Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



DS Nguyễn Thị Kim Liên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>5,937,222,284</b>	<b>13,067,292,598</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				-
- Khấu hao TSCĐ	2		657,273,145	840,526,300
- Các khoản dự phòng	3		(7,354,285)	(506,410,922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(334,063,738)	(507,533,042)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>6,253,077,406</b>	<b>12,893,874,934</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3,279,327,176)	3,259,452,372
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,352,897,793	200,217,906
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,944,588,446)	11,464,297,657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		61,000,000	49,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,150,457,011)	(4,333,224,449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,789,332,944	7,766,242,530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,467,598,611)	(18,449,302,621)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,614,336,899</b>	<b>12,850,558,329</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,595,057,273)	(377,425,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,261,976,982)	(1,788,845,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,788,845,000	56,983,146
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334,063,738	507,533,042
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,734,125,517)</b>	<b>(1,601,754,085)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(40,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,300,692,800)	(3,235,980,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(3,300,692,800)</i>	<i>(3,236,020,000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3,420,481,418)</b>	<b>8,012,784,244</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>33,184,456,406</b>	<b>25,171,672,162</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>29,763,974,988</b>	<b>33,184,456,406</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tp Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 10 năm 2015




DS Nguyễn Thị Kim Liên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 100% vốn góp
- Lĩnh vực kinh doanh: Dược phẩm, vật tư thiết bị y tế, dược liệu, dịch vụ nhà trọ.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc chữa bệnh cho người, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, dịch vụ nhà trọ bình dân, trồng và chế biến dược liệu.
- Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
  - Ngày 12/05/2012 Đại hội cổ đông nhiệm kỳ III (2012-2016) doanh nghiệp đã chuyển hình thức từ sở hữu vốn nhà nước 51% sang hình thức 100% vốn sở hữu của cổ đông.
  - Ngày 22/08/2014 công ty hoàn thành đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu theo nghị quyết ĐHCĐ 2014, tăng vốn cổ phần từ 12.943.920.000 đồng lên 19.415.880.000 đồng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ 01/07/2015 và kết thúc ngày 30/09/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, TGNH các khoản ký gửi có kỳ hạn < 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng bằng tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
    - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Doanh nghiệp áp dụng Phương pháp nhập trước xuất trước.
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá xuất bán trong chương trình đấu thầu cung ứng thuốc chương trình cho các cơ sở điều trị trên địa bàn tỉnh Đaklak, Đaknong và hàng cận date, chậm luân chuyển.
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
    - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được xác định theo giá trị ban đầu và ghi nhận theo nguyên giá.
    - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
    - Ghi nhận và khấu hao tài sản theo hướng dẫn thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Doanh nghiệp không có
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Doanh nghiệp không có
- 5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
  - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
  - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
- 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Không
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Là khoản ngoại tệ ký quỹ thanh toán hàng nhập khẩu chưa dùng đến chuyển qua gửi có kỳ hạn và thực tế vốn đầu tư dài hạn.
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : không có phát sinh vay
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Không
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
  - Chi phí trả trước ;
  - Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều trong năm tài chính.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong quý III năm 2015 chưa chi nhưng đã có chứng từ chi; Đó là các khoản chi vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa giao cho các tuyến điều trị, chi điện, nước và chi phí khác,
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có phát sinh trong kỳ
- 11 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 Lợi nhuận trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận còn lại của năm 2014 và 09 tháng đầu năm 2015.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14" Doanh thu và thu nhập khác".
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu từ dịch vụ nhà trọ của doanh nghiệp, cho thuê kho, thuê tài sản, phí nhập khẩu ủy thác, hoa hồng phí đại lý cho Cty CP Dược Hậu Giang.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14" Doanh thu và thu nhập khác". Lãi tiền gửi và các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng từ nhà cung cấp.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có
 Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
 

Ghi nhận chi phí tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
 

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN (22%).
- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ĐVN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,410,452,621	2,213,051,829
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,353,522,367	30,971,404,577
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>29,763,974,988</u></b>	<b><u>33,184,456,406</u></b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,261,976,982	2,261,976,982	-	1,788,845,000	1,788,450,000	-
- <i>Ngắn hạn</i>	2,000,000,000	2,000,000,000	-	1,788,845,000	1,788,450,000	-
- <i>Dài hạn</i>	261,976,982	261,976,982	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2,761,976,982</u></b>	<b><u>2,761,976,982</u></b>	<b>-</b>	<b><u>2,288,845,000</u></b>	<b><u>2,288,450,000</u></b>	<b>-</b>

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	21,201,234,698	16,562,048,840
<b>Cộng</b>	<b><u>21,201,234,698</u></b>	<b><u>16,562,048,840</u></b>

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	4,500,000	-
- Ký cược, ký quỹ	7,544,975	-	157,456,065	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	50,781,282	-	48,463,670	-
- Phải thu khác	1,724,823,914	-	2,461,351,845	-
b. Dài hạn				
<b>cộng</b>	<b><u>1,783,150,171</u></b>	<b>-</b>	<b><u>2,671,771,580</u></b>	<b>-</b>

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2,323,587,109	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	406,163,008	-	30,600,469	-
- Hàng hóa	19,319,334,542	195,510,038	25,724,207,765	202,864,323
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>19,725,497,550</u></b>	<b><u>195,510,038</u></b>	<b><u>28,078,395,343</u></b>	<b><u>202,864,323</u></b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả: Không



\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : Không có phát sinh

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang	-	-
+Chi phí XD tại NT BV TP BMT	697,273	697,273
+Chi phí XD tại NT Krông Ana	84,000,000	377,425,273
<b>Cộng</b>	<b>84,697,273</b>	<b>378,122,546</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	-	-	-			-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	11,017,190,371	1,003,719,024	1,675,510,923			13,696,420,318
- Mua trong kỳ	-	32,190,909	960,709,091			992,900,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,602,157,273	-	-			1,602,157,273
- Tăng khác	-	-	-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-	-			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	12,619,347,644	1,035,909,933	2,636,220,014			16,291,477,590
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-			-
<b>Số dư đầu năm</b>	7,154,458,891	795,494,189	967,869,539			8,917,822,616
- Khấu hao trong kỳ	378,784,898	47,573,097	230,915,150			657,273,145
- Tăng khác	-	-	-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-	-			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	7,533,243,788	843,067,286	1,198,784,689			9,575,095,761
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						-
- Tại ngày đầu năm	3,862,731,480	208,224,835	707,641,384			4,778,597,701
- Tại ngày cuối kỳ	5,086,103,856	192,842,647	1,437,435,325			6,716,381,829

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,069,119,306

- TSCĐ chờ thanh lý, hủy bỏ -

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

**9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>516,291,335</b>			<b>283,328,900</b>	<b>799,620,235</b>
- Mua trong năm	-			-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-			-	-
- Tăng do hợp nhất ki	-			-	-
- Tăng khác	-			-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-			-	-
- Giảm khác	-			-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>516,291,335</b>			<b>283,328,900</b>	<b>799,620,235</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>43,153,592</b>			<b>204,373,344</b>	<b>247,527,839</b>
- Khấu hao trong kỳ	6,680,008			32,300,000	38,980,008
- Tăng khác	-			-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-			-	-
- Giảm khác	-			-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49,833,600</b>			<b>236,673,344</b>	<b>286,507,847</b>
<b>Giá trị còn lại của</b>	<b>-</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>-</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
- Tại ngày đầu năm	473,137,743			78,955,556	552,092,396
- Tại ngày cuối kỳ	466,457,735			46,655,554	513,112,388

#### 10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị còn lại của</b>						
<b>TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

<b>11. Chi phí trả trước</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Ngắn hạn		-	58,500,000
b. Dài hạn		190,000,000	192,500,000
	<b>Cộng</b>	<b><u>190,000,000</u></b>	<b><u>251,000,000</u></b>
<b>12. Phải trả người bán</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
		Giá trị	Số nợ có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		27,754,876,990	30,560,243,579
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (CN Cty CP Traphaco)		1,471,155,902	2,725,268,289
		<b><u>29,226,032,892</u></b>	<b><u>33,285,511,868</u></b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Phải nộp			
- Thuế GTGT		283,945,580	-
- Thuế TTĐB		-	-
- Thuế GTGT NK		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		701,362,434	1,545,630,542
- Thuế thu nhập cá nhân		-	18,742,885
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-
- Các loại thuế khác		18,999,033	19,230,795
	<b>Cộng</b>	<b><u>1,004,307,047</u></b>	<b><u>1,583,604,222</u></b>
<b>14. Chi phí phải trả:</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Ngắn hạn		1,682,492,634	1,107,608,991
b. Dài hạn		-	-
	<b>Cộng</b>	<b><u>1,682,492,634</u></b>	<b><u>1,107,608,991</u></b>
<b>15. Phải trả khác:</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		35,231,400	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm xã hội		93,837,134	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		30,827,039	-
- Phải thu phí nhập khẩu		-	-
- Bảo hành XDCB		13,342,100	13,342,100
- Các khoản phải trả phải nộp khác		304,837,997	253,865,378
	<b>Cộng</b>	<b><u>478,075,670</u></b>	<b><u>267,207,478</u></b>
<b>16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

(Trang khác)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>19,415,880,000</b>	<b>19,415,880,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ **4** **4**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19,415,880,000	12,943,920,000
+ Vốn góp tăng trong năm		6,471,960,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	19,415,880,000	19,415,880,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1,941,588	1,941,588
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,941,588	1,941,588
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,941,588	1,941,588

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15,703,070,589	12,158,000,114
	1,294,392,000	1,294,392,000

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Diễn Giải	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>19,415,880,000</b>	<b>(40,000)</b>	-	<b>12,158,000,114</b>	<b>1,294,392,000</b>	-	<b>11,802,812,226</b>	<b>44,671,044,340</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	3,545,070,475	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4,631,033,380	
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	8,600,307,616	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,415,880,000</b>	<b>(40,000)</b>	-	<b>15,703,070,589</b>	<b>1,294,392,000</b>	-	<b>7,833,537,990</b>	<b>44,246,840,579</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được bổ sung cho nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp, mục đích để xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp một số cơ sở kinh doanh trực thuộc .

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro trong kinh doanh như thiên tai, hỏa hoạn... hoặc bù lỗ trong kinh doanh.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	671,941,304	671,941,304
c. Ngoại tệ các loại (USD)	829.32	844.52

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán hàng hóa	74,305,154,275	91,294,944,360
+ Doanh thu bán hàng thành phẩm	3,192,064,982	2,609,627,421
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	110,679,938	143,003,850
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>77,607,899,195</u></b>	<b><u>94,047,575,631</u></b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	103,986,614	2,158,097
<b>Cộng</b>	<b><u>103,986,614</u></b>	<b><u>2,158,097</u></b>
<b>3. Giá vốn hàng bán ra</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	66,613,907,504	78,176,790,603
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,929,606,540	1,595,649,621
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>68,543,514,044</u></b>	<b><u>79,772,440,224</u></b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113,041,879	127,706,801
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	82,231,456	85,931,092
<b>Cộng</b>	<b><u>195,273,335</u></b>	<b><u>213,637,893</u></b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng:</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	289,464,105	439,128,332
<b>Cộng:</b>	<b><u>289,464,105</u></b>	<b><u>439,128,332</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản khác	77,805	1,455,880
<b>Cộng:</b>	<b><u>77,805</u></b>	<b><u>1,455,880</u></b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	1,514,712,669	4,408,752,199
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	5,582,596,870	6,482,154,085
<b>Cộng:</b>	<b><u>7,097,309,539</u></b>	<b><u>10,890,906,284</u></b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232,993,015	328,235,141
- Chi phí nhân công	3,266,663,509	5,074,144,302
- Chi phí khấu hao TSCĐ	291,836,941	210,131,575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,567,889,196	2,634,692,628
- Chi phí bằng tiền	1,737,926,878	2,643,702,638
<b>Cộng:</b>	<b><u>7,097,309,539</u></b>	<b><u>10,890,906,284</u></b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	516,504,699	1,137,320,584
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>516,504,699</b>	<b>1,137,320,584</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	-	-

việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại.

- |   |   |   |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản<br>lỗi tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng                        | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ<br>việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại phải trả. | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | - | - |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính : ĐVN

<b>35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.</b>	<b>Năm này</b>	<b>Năm trước</b>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý :		
- Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản) là nợ phải trả không phải là tiền và các khoản mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên có liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý)  
theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28" Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



DS Nguyễn Thị Kim Liên